

Bản án số: 114/2017/ HNGĐ –ST

Ngày: 05 - 12 - 2017

V/v tranh chấp: “*Ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Đức;

2. Bà Phạm Thị Lợi

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Minh Quyền – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa:*

Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án đã thụ lý số: 360/2017/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp “*Ly hôn*”. theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2017/QĐXX-HNGĐ ngày 01/11/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Lê Minh T**, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã Đ, huyện B, tỉnh BT.

Bị đơn: **Nguyễn Thị Kim L**, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã B1, huyện B, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 30/8/2017, bản tự khai ngày 20/9/2017 và những lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Minh T trình bày như sau:*

Anh và chị Nguyễn Thị Kim L cưới nhau vào năm 2007, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐT vào năm 2007. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc sau khi có đứa con đầu thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn,

đỉnh điểm mâu thuẫn là vào tháng 7/2017, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, cãi nhau trong cuộc sống tính tình vợ chồng không hợp, chị L ghen tuông nói anh có quan hệ với người khác nhưng không có bằng chứng, gia đình chị L xúc phạm anh và gia đình anh. Anh và chị L ly thân từ 7/2017 cho đến nay, anh T không còn tình cảm với chị L nên anh yêu cầu ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Lê Thị Phương Th, sinh ngày 09/6/2008 và Lê Thị Phương N, sinh ngày 31/01/2016, hiện nay các con chung đang sống với chị L, anh yêu cầu chị L nuôi cháu Th và cháu N, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.300.000 đồng/02 con.

Về tài sản chung: Anh sẽ giao cho chị L số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

** Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn chị Nguyễn Thị Kim L trình bày.*

Chị đồng ý với những lời trình bày của anh T về thời gian kết hôn, địa điểm kết hôn, từ khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng hạnh phúc cho đến tháng 7/2017 thì chị phát hiện anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, anh T ngược đãi chị và các con nên chị về nhà mẹ ruột sống từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay anh T yêu cầu ly hôn chị đồng ý ly hôn với anh Lê Minh T.

Về con chung chị và anh T có 02 con chung là Lê Thị Phương Th, sinh ngày 09/6/2008 và Lê Thị Phương N, sinh ngày 31/01/2016, hiện nay các con chung đang sống với chị, chị đồng ý tiếp tục nuôi 2 con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng/02 con.

Về tài sản chung: Chị đồng ý nhận số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) do anh T giao cho chị.

Về nợ chung: Không có.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng anh T, chị L cũng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 119 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị: Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T; Về con chung: chị L tiếp tục nuôi 2 con tên Lê Thị Phương Th, sinh ngày 09/6/2008 và Lê Thị Phương N, sinh ngày 31/01/2016, buộc anh T cấp dưỡng 1 tháng là 2.600.000đ/2 con; Về tài sản chung: Ghi nhận anh T giao cho chị L số tiền 11.000.000đ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; Về nợ chung: Không có; Về án phí hôn nhân và án phí cấp dưỡng anh T phải nộp 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị L nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án này là tranh chấp về việc “Ly hôn”, chị L hiện đang sinh sống tại ấp 3, xã BT, huyện B nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại là đúng theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị L và anh T đều thống nhất anh chị chung sống với nhau vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐT nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị L là hợp pháp.

Tại phiên tòa cả anh T và chị L đều thống nhất thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 7/2017 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn lý do chị L nghi ngờ anh T có quan hệ với người phụ nữ khác từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, chị L thu dọn đồ đạc về nhà mẹ ruột sinh sống cho đến nay.

Việc chị L trình bày anh T có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn tới việc anh T yêu cầu ly hôn chị, Tòa án đã đến xác minh tại nơi làm việc của anh T và chị L thì đại diện Trung tâm y tế huyện Bình Đại xác nhận vợ chồng anh T, chị L thường xuyên mâu thuẫn nhau, vợ chồng không hợp tính tình, khi nghi ngờ anh T có quan hệ với người khác chị L và gia đình chị L đã làm đơn khiếu nại về việc anh T có người khác từ đó mâu thuẫn giữa 2 bên ngày càng lớn.

Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù việc chị L cho rằng anh T có quan hệ với người phụ nữ khác không có chứng cứ chứng minh nhưng qua sự việc này cũng là nguyên nhân chính dẫn đến việc vợ chồng anh T và chị L mâu thuẫn. Qua các tài liệu, chứng cứ và lời khai của anh T và chị L cho thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa chị L cũng đồng ý ly hôn với anh T do đó yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được xem xét chấp nhận.

- Về con chung: Anh T và chị L có 02 con chung là Lê Thị Phương Th, sinh ngày 09/6/2008 và Lê Thị Phương N, sinh ngày 31/01/2016, hiện nay cháu Phương Th và cháu Phương N đang sống với chị L, anh T và chị L thống nhất để chị L tiếp tục nuôi cháu Phương Th và cháu Phương N, vào ngày 20/10/2017 cháu Phương Th cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là chị L.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc anh T và chị L để chị L tiếp tục nuôi 2 con chung là sự tự nguyện thỏa thuận của 2 bên, bên cạnh đó cháu Phương Th cũng có ý kiến được tiếp tục sống chung với mẹ, cháu Phương N chưa đủ 36 tháng tuổi do đó

Hội đồng xét xử xét thấy cần để chị L tiếp tục nuôi 2 con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị L nuôi 2 con chung yêu cầu anh T cấp dưỡng 1 tháng là 4.000.000đ/2 con, anh T không đồng ý chỉ đồng ý cấp dưỡng 1 tháng là 1.300.000đ/2 con.

Hội đồng xét xử xét thấy vào ngày 04/10/2017 chị L có cung cấp cho Tòa án bản lương của chị và anh T, trong đó mức lương của anh T là 7.631.310đ (Bảy triệu sáu trăm ba mươi một ngàn ba trăm mười đồng), của chị L là 4.478.110đ (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn một trăm mười đồng), tuy nhiên tại phiên tòa anh T trình bày mức lương của anh hiện tại chỉ còn 6.800.000đ (Sáu triệu tám trăm ngàn đồng), chị L cũng đồng ý mức lương này, do đó xác định lương của anh T là 6.800.000đ (Sáu triệu tám trăm ngàn đồng)/ tháng.

Ngoài việc cung cấp bản lương chị L còn cung cấp cho Tòa án danh sách các khoản tiền mà chị chi cho 2 con trong tháng để có căn cứ yêu cầu anh T cấp dưỡng 1 tháng là 4.000.000đ cho 2 con. Danh sách các khoản mà chị L cần phải chi cho 2 con là các khoản tiền bao gồm: tiền học, tiền ăn trưa, ăn sáng, tiền học thêm, sữa, tả, quần áo, sách vở, người giữ trẻ, chị L có nộp cho Tòa án 1 biên lai thu tiền ngày 19/10/2017 là tiền ăn và tiền bảo mẫu tháng 10/2017 của cháu Phương Th và một số hóa đơn khác.

Hội đồng xét xử xét thấy theo các hóa đơn chị L giao nộp thì chỉ có biên lai thu tiền ăn ngày 19/10/2017 là khoản tiền cố định chị L phải chi trong tháng còn các khoản tiền còn lại là có tháng nhiều, có tháng ít và có tháng là không có như tiền khám bệnh cho con, bên cạnh đó với mức lương tháng là 6.800.000đ của anh T nếu cấp dưỡng 4.000.000đ/tháng thì anh T chỉ còn 2.800.000đ cũng gây khó khăn cho cuộc sống hàng ngày của anh T, do đó Hội đồng xét xử không thể căn cứ vào danh sách các khoản chi này để buộc anh T cấp dưỡng cho 2 con chung 1 tháng là 4.000.000đ theo yêu cầu của chị L.

Về mức cấp dưỡng của anh T đưa ra là cấp dưỡng 1 tháng cho 2 con là 1.300.000đ, tại phiên tòa anh T trình bày các khoản chi phí sinh hoạt trong gia đình từ khi anh và chị L chung sống với nhau đều do anh chi trả, mẹ ruột anh có phụ thêm cho 2 vợ chồng từ nguồn thu tiền dưa hàng tháng của bà, chi phí sinh hoạt trong tháng khoảng 3.000.000đ, tiền mướn người trông giữ cháu Phương N cũng do anh chi trả là 3.000.000đ/tháng, hiện tại anh không nghĩa vụ nuôi dưỡng ai như vậy, theo lời trình bày của anh T thì khi anh và chị L còn chung sống với nhau hàng tháng anh phải chi khoảng 6.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay chị L và anh T không còn chung sống với nhau nữa, anh T không phải là người lo chi phí sinh hoạt cho 2 con chung, cho chị L và người giúp việc, anh không phải trả tiền thuê người trông giữ cháu Phương N 3.000.000đ/tháng nên số tiền này hàng tháng anh vẫn còn dư, chị L là người trực tiếp nuôi 2 con chung, với mức lương 1 tháng là 4.478.110đ nếu anh T cấp dưỡng 1 tháng 1.300.000đ cho 2 con cộng với tiền lương của chị L thì chỉ có là 5.778.000đ, với điều kiện sinh hoạt hiện nay số tiền này không thể đủ để đáp ứng nhu cầu cuộc sống hàng ngày cho 3 mẹ con và thuê người giữ cháu Phương N, chị L không có nhà cửa hay nguồn thu khác để có tiền lo cho bản thân và con mà phải nhờ vào sự giúp đỡ của cha mẹ ruột, do đó số tiền cấp dưỡng của anh T 1.300.000đ/tháng cho 2 con là quá ít. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy với mức lương hiện tại của anh T và các khoản nhu cầu thiết yếu của cháu Phương Th và

Phương N cần buộc anh T cấp dưỡng 1 tháng cho 2 con chung là 2.600.000đ là phù hợp.

- *Về tài sản chung*: Tại phiên tòa anh T tự nguyện giao cho chị L số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

- *Về nợ chung*: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

[3] *Ý kiến của kiểm sát viên*:

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí*: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Anh T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị L nuôi con nên anh T còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 248 Bộ luật dân sự; Điều 28; 36; 39; 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Minh T đối với chị Nguyễn Thị Kim L, anh T được ly hôn với chị L.

2. Về con chung: Chị L được nuôi 02 con chung là Lê Thị Phương Th, sinh ngày 09/6/2008 và Lê Thị Phương N, sinh ngày 31/01/2016.

Anh Lê Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị Kim L mỗi tháng là 1.300.000đ (Một triệu ba trăm ngàn đồng)/ 1 con, thời gian thực hiện cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phương N và cháu Phương Th đủ 18 tuổi.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị L trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con, theo yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Anh T phải giao cho chị L số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hành tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí:

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Lê Minh T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Minh T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Tổng cộng án phí anh Lê Minh T phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005921 ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Vậy án phí anh T phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Ủy ban nhân dân xã ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Diễm Châu